



**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TP.HCM**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **6 THÁNG NĂM 2018**

---

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 9/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

Đơn vị tính: VND

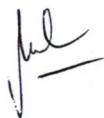
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)</b>	<b>100</b>		<b>15.419.959.025.209</b>	<b>15.615.916.911.856</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3.669.861.323.037</b>	<b>3.876.949.960.767</b>
1. Tiền	111		1.055.906.746.475	1.095.167.845.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.613.954.576.562	2.781.782.115.062
<b>II. Các khoản đầu tư</b>	<b>120</b>		<b>8.657.417.061.790</b>	<b>8.606.670.542.100</b>
<b>1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>121</b>		<b>5.483.903.050</b>	<b>5.237.585.766</b>
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121A		5.483.903.050	5.237.585.766
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	121B		-	-
c. Đầu tư trái phiếu	121C		-	-
d. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121D		-	-
<b>2. Cho Vay</b>	<b>122</b>		<b>4.567.254.066.279</b>	<b>4.627.973.059.099</b>
a. Cho vay	122A	V.2	4.672.965.993.341	4.737.178.515.732
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122B	V.3	(105.711.927.062)	(109.205.456.633)
<b>3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>123</b>	<b>V.4</b>	<b>4.084.679.092.461</b>	<b>3.973.459.897.235</b>
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123B		3.318.996.532.590	3.205.443.425.114
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123C		916.306.315.036	918.640.227.286
c. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123D		(150.623.755.165)	(150.623.755.165)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>V.5</b>	<b>738.056.055.410</b>	<b>760.771.559.138</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		601.237.133.003	709.286.069.256
2. Trả trước cho người bán	132		77.817.056.637	12.362.985.665
3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay	133		-	-
4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134		-	-
5. Phải thu nội bộ	135		-	-
6. Phải thu khác	136		91.064.505.295	76.113.017.742
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	138		-	-
9. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(32.062.639.525)	(36.990.513.525)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>69.537.311.753</b>	<b>56.311.663.795</b>
1. Hàng tồn kho	141		86.114.212.496	72.888.564.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16.576.900.743)	(16.576.900.743)
<b>V. Tài sản cố định</b>	<b>150</b>		<b>866.842.734.547</b>	<b>885.379.013.035</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	151		805.793.314.204	824.203.442.688
- Nguyên giá	152		1.063.802.571.858	1.063.233.771.858
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(258.009.257.654)	(239.030.329.170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154		-	-
- Nguyên giá	155		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	156		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	157		61.049.420.343	61.175.570.347
- Nguyên giá	158		68.171.004.354	68.171.004.354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(7.121.584.011)	(6.995.434.007)
<b>VI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>160</b>		<b>1.243.124.302.428</b>	<b>1.260.080.797.983</b>
- Nguyên giá	161		1.690.363.624.920	1.690.806.901.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		(447.239.322.492)	(430.726.103.269)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>VII. Tài sản dở dang</b>	<b>170</b>		<b>82.370.758.954</b>	<b>73.998.306.704</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		82.370.758.954	73.998.306.704
<b>VIII. Tài sản khác</b>	<b>180</b>		<b>92.749.477.290</b>	<b>95.755.068.334</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182		1.634.175.954	991.194.275
3. Chi phí trả trước	183	V.7	91.115.301.336	94.763.874.059
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184		-	-
5. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	185		-	-
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186		-	-
7. Tài sản khác	188		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>B - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>200</b>		<b>5.278.992.742.048</b>	<b>5.882.014.335.164</b>
<b>I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay</b>	<b>210</b>	<b>V.8</b>	<b>642.393.611.665</b>	<b>621.239.919.314</b>
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211		-	-
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	212		-	-
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213		642.393.611.665	621.239.919.314
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214		-	-
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215		-	-
<b>II. Các khoản phải trả</b>	<b>220</b>		<b>1.785.994.025.022</b>	<b>2.242.449.974.280</b>
1. Phải trả người bán	221		107.669.537.811	127.459.043.671
2. Người mua trả tiền trước	222		96.219.073.521	95.049.701.114
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223	V.9	21.974.211.333	22.973.262.391
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.10	436.912.591.852	834.388.534.702
5. Phải trả người lao động	225		24.935.728.872	61.454.058.095
6. Chi phí phải trả	226		3.126.230.278	8.211.944.379
7. Phải trả nội bộ	227		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	228		-	829.889.947
9. Phải trả khác	229		569.820.384.756	537.585.798.337
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230		6.563.693.316	6.563.693.316
11. Dự phòng phải trả	231		211.250.201.700	211.250.201.700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		54.507.675.131	82.977.018.256
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233		253.014.696.452	253.706.828.372
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234		-	-
<b>III. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>240</b>		<b>2.850.605.105.361</b>	<b>3.018.324.441.570</b>
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241		-	-
2. Nợ vay	242	V.11	2.850.605.105.361	3.018.324.441.570
3. Trái phiếu phát hành	243		-	-
4. Các khoản nợ thuê tài chính	244		-	-
<b>C - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>300</b>		<b>10.140.966.283.161</b>	<b>9.733.902.576.692</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>310</b>		<b>9.944.387.033.407</b>	<b>9.536.532.549.460</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		7.840.726.937.846	7.840.726.937.846
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312		302.011.222.440	302.017.473.869
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	314		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	315		-	-
6. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	316		-	-
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	317		247.640.924.469	153.575.694.871
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	318		1.552.545.461.367	1.238.749.955.589
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	318A		1.420.949.554.530	834.441.431.098
- LNST chưa phân phối kỳ này	318B		131.595.906.837	404.308.524.491
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	319		1.462.487.285	1.462.487.285
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>320</b>		<b>196.579.249.754</b>	<b>197.370.027.232</b>
1. Nguồn kinh phí	321		11.545.044.114	11.545.044.114
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322		185.034.205.640	185.824.983.118
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330=200+300)</b>	<b>330</b>		<b>15.419.959.025.209</b>	<b>15.615.916.911.856</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Bắc

TỔNG GIÁM ĐỐC



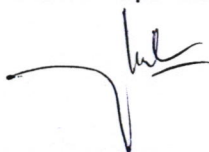
Phạm Thị Hồng Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG NĂM 2018	6 THÁNG NĂM 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.165.244.449.964	3.608.505.178.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		483.496.989.723	409.956.788.538
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (03= 01-02)	03		3.681.747.460.241	3.198.548.389.871
4. Giá vốn hàng bán	04		3.063.612.588.600	2.553.517.606.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=03- 04)	05		618.134.871.641	645.030.783.294
6. Thu nhập lãi thuần	06		102.953.064.852	81.789.529.106
6.1. Doanh thu thuần lãi cho vay	07		167.402.161.501	145.514.298.668
6.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay	08		64.449.096.649	63.724.769.562
7. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	09			
7.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	10			
7.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	11			
8. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	12		39.493.089.623	48.268.314.724
8.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	13		39.554.688.272	48.909.918.835
8.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	14		61.598.649	641.604.111
9. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15			44.121.752.350
9.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16			44.121.752.350
9.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17			
10. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	18		28.586.651.400	15.789.449.609
10.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	19		28.586.651.400	15.789.449.609
10.2. Chi phí tài chính	20			
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	21		208.559.559.036	93.656.366.537
12. Chi phí bán hàng	22		1.034.910.463	841.728.819
13. Chi phí hoạt động kinh doanh	23		138.662.703.459	150.545.606.678
14. Thu nhập thuần khác	24		6.291.603.890	4.914.819.303
14.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	25		13.844.616.150	13.266.603.475
14.2. Chi phí khác	26		7.553.012.260	8.351.784.172
15. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (27 = 05 + 06 + 09 + 12 + 15 + 18 + 21 - 22 - 23 + 24)	27		864.321.226.520	782.183.679.426
16. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30		-3.493.529.571	8.342.832.284
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 27 - 30)	40		867.814.756.091	773.840.847.142
18. Chi phí thuế TNDN	50		142.928.023.074	127.212.545.650
18.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.12	142.928.023.074	127.212.545.650
18.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=40 - 50)	60		724.886.733.017	646.628.301.492
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		721.653.179.121	638.516.638.545
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.233.553.896	8.111.662.947

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Bắc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Thị Hồng Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**  
TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

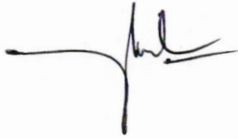
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG NĂM 2018	6 THÁNG NĂM 2017
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.145.575.697.268	4.162.084.987.272
2. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	02			
3. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	03		(340.744.460.472)	(2.363.012.588.332)
4. Tiền thu từ các khoản phí	04		6.536.836.141	3.937.308.369
5. Tiền chi cho vay	05		(276.164.360.723)	(564.489.164.737)
6. Tiền thu hồi gốc cho vay	06		222.441.237.015	222.291.555.551
7. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	07		179.032.095.131	190.093.177.287
8. Tiền thu từ đi vay	08		-	-
9. Tiền trả nợ gốc vay	09		(172.005.430.219)	(146.015.866.111)
10. Tiền lãi vay đã trả	10		(66.255.064.369)	(68.998.714.630)
11. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	11		(1.740.649.795)	-
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	12		-	-
13. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	13		-	-
14. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	14		-	213.170.320.264
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	15		-	-
16. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	16		21.383.972.091	-
17. Tiền chi trả cho người lao động	17		(136.202.169.846)	(149.183.183.258)
18. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	18		224.400.000	308.000.000
19. Thuế TNDN đã nộp	19		(180.431.343.928)	(232.801.085.082)
20. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20		863.849.300.170	986.147.094.420
21. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21		(4.543.496.745.440)	(3.154.245.456.556)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(277.996.686.976)</b>	<b>(900.713.615.543)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31		(66.314.480.372)	(904.614.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32		2.333.912.250	2.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	33			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35		-	(33.666.162.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36		-	-
7. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	37		143.367.331.618	116.720.727.095
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>40</b>		<b>79.386.763.496</b>	<b>82.152.768.641</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41			

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43		(8.478.714.250)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>(8.478.714.250)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60 = 30+40+50)</b>	<b>60</b>		<b>(207.088.637.730)</b>	<b>(818.560.846.902)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>70</b>		<b>3.876.949.960.767</b>	<b>4.766.556.107.429</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-	261.125.901
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)</b>	<b>80</b>		<b>3.669.861.323.037</b>	<b>3.948.256.386.428</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Bắc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng Hà

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng năm 2018

## I. Thông tin chung

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là “HFIC”) là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập theo Quyết định số 644/TTg ngày 10 tháng 09 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ. Vốn điều lệ của HFIC là: 7.611.805.000.000 VND (Bảy nghìn sáu trăm mười một tỷ, tám trăm lẻ năm triệu đồng).

Trụ sở chính của HFIC được đặt tại số 67-73 Nguyễn Du- Phường Bến Nghé, 33-39 Đường Pasteur - Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam.

### Lĩnh vực hoạt động:

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với các hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;

- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà thành phố cần ưu tiên đầu tư gồm:

Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của thành phố; các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Góp vốn liên doanh, liên kết; góp vốn cổ phần với doanh nghiệp khác; mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;

Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua thị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

- Cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ; nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;

- Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các tổng công ty, công ty nhà nước, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các công ty cổ phần được chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Kinh doanh bất động sản.



**Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm  
30/06/2018 bao gồm:**

<u>Tên công ty con đầu tư trực tiếp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Quản lý, cho thuê nhà
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh xổ số
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng	Hồ Chí Minh	51%	51%	Duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng

Từ năm 2016, ngoại trừ Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định và các công ty liên doanh, liên kết tại Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh gồm 4 Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn, Công ty Phát triển Căn hộ hướng công viên, Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue và Công ty Liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du đang được trình bày theo giá gốc, các công ty liên kết còn lại đều được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

## **II. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính**

HFIC trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo các văn bản pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn các chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành.

Chế độ kế toán của HFIC được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các báo cáo tài chính được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 là do HFIC có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

Chế độ tài chính của HFIC được thực hiện theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 07/05/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 24/04/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

### **2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu hoạt động nghiệp vụ của

Công ty và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4. Nguyên tắc phân loại nợ cho vay và trích lập dự phòng

##### *Phân loại nợ*

Nợ cho vay tại Công ty được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 3 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 3 năm kể từ ngày giải ngân.

##### *Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:*

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Công ty ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Dự phòng chung: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013, số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị hàng tồn kho tại các Công ty Con lựa chọn theo các phương pháp phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của từng đơn vị. Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng TP Hồ Chí Minh xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, các công ty còn lại xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm. Chi

phí sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm chi phí nguyên vật liệu giấy chuyển đi gia công vé số và chi phí gia công vé số dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **6. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Các tài sản khác	03 – 08 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO	05 năm

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

## **7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
--------------------------	-------------

## **8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **12. Vốn nhận ủy thác và cho vay đầu tư**

Nhận ủy thác cho vay đầu tư là hoạt động Công ty nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Công ty sẽ hoặc (i) cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng cho vay, hoặc (ii) tự quyết định cho vay như các trường hợp huy động vốn thông thường khác.

Vốn ủy thác đầu tư và khoản vay từ vốn ủy thác đầu tư được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

### 13. Dự phòng phải trả

Theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%; xổ số cao, bóc biết kết quả ngay là 55%; đối với xổ số Lô tô là 60%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và thường chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số truyền thống, xổ số Lô tô, xổ số cao bóc biết kết quả ngay và xổ số bóc biết kết quả ngay.

Mức trích lập được xác định như sau:  $D_{Ptt} = DT \times TLkh - TTtt$

Trong đó:

- $D_{Ptt}$ : Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- $DT$ : Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- $TLkh$ : Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số;
- $TTtt$ : Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số;
- Mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

### 14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Công ty, đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thông qua và ban hành theo Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014. Theo đó: Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại được phân phối như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);
- Bù đắp các khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

Phần chênh lệch còn lại sau khi giảm trừ đi hai khoản trên sẽ được trích theo thứ tự sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật áp dụng cho Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ, Công ty thực hiện nộp về Ngân sách thành phố theo quy định tại Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ và Thông tư 61/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

### **15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **16. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Trong đó:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;
- Số tiền thu được do cổ phần hóa công ty con được ghi nhận vào doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sau khi giảm trừ các khoản sau:
  - Hoàn lại giá trị vốn của DNNN (công ty mẹ) đầu tư tại công ty con theo giá trị sổ sách tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp trừ phần giá trị vốn đầu tư của DNNN tại công ty cổ phần sau khi cổ phần hóa công ty con (nếu có);
  - Giá trị cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá (nếu có);
  - Các chi phí liên quan đến cổ phần hóa bao gồm: Chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết cho người lao động dôi dư và các chi phí khác theo quy định (nếu có);
  - Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế (nếu có) theo quy định.
- Thu phí hoạt động nhận ủy thác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Các khoản thu nhập khác bao gồm: Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở dồn tích; Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, tiền thuế được giảm, nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được... được ghi nhận khi thực tế thu được tiền hoặc các khoản lợi ích tương đương.

Doanh thu từ lãi tiền cho vay được Công ty ngừng ghi nhận vào Kết quả kinh doanh và hạch toán ngoại bảng kể từ thời điểm khoản cho vay được chuyển sang nhóm II trở lên.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu kinh doanh xổ số*

Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện tương tự như doanh thu bán hàng. Tuy nhiên, do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận theo thời điểm thực chi, do thời gian có hiệu lực của vé trúng giải tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu. Trước thời điểm mở thưởng 30 phút, Công ty thực hiện chốt số lượng vé ể do các đại lý trả về và ghi nhận doanh thu tương ứng với lượng vé xổ số thực bán.

## **17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
-Tiền mặt	19.438.202.905	18.148.529.453
-Tiền gửi ngân hàng	3.650.423.120.132	3.858.801.431.314
<b>Tổng cộng:</b>	<b>3.669.861.323.037</b>	<b>3.876.949.960.767</b>

**2. Cho vay**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
-Cho vay bằng nguồn vốn của HFIC	3.267.144.931.860	3.128.947.432.491
-Cho vay bằng nguồn vốn vay lại Bộ Tài chính	805.511.304.789	925.708.358.880
<i>Trong đó: Từ nguồn AFD1</i>	<i>315.542.771.981</i>	<i>331.997.934.981</i>
<i>Từ nguồn AFD2</i>	<i>273.944.741.141</i>	<i>332.419.382.232</i>
<i>Từ nguồn LDIFP</i>	<i>73.925.000.000</i>	<i>80.355.000.000</i>
<i>Từ nguồn WB</i>	<i>142.098.791.667</i>	<i>180.936.041.667</i>
-Cho vay bằng nguồn vốn vay trực tiếp nước ngoài	512.289.066.889	630.224.712.988
- Cho vay hợp vốn với các ngân hàng	88.020.689.803	52.298.011.373
<b>Tổng cộng:</b>	<b>4.672.965.993.341</b>	<b>4.737.178.515.732</b>

**3. Dự phòng rủi ro tín dụng**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 31/03//2018</b>	<b>34.843.824.328</b>	<b>73.015.098.846</b>
<b>Dự phòng trích lập trong kỳ:</b>	<b>28.003.888</b>	-
Nợ nhóm II	-	-
Nợ nhóm III	-	-
Nợ nhóm IV	-	-
<b>Hoàn nhập/Sử dụng dự phòng trích lập trong kỳ</b>	-	<b>2.175.000.000</b>
Nợ nhóm I	-	-
Nợ nhóm II	-	-
Nợ nhóm III	-	-
Nợ nhóm IV	-	1.250.000.000
Nợ nhóm V	-	925.000.000
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>34.871.828.216</b>	<b>70.840.098.846</b>

Dự phòng chung được trích lập trên cơ sở các quy định hiện hành về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức Tín dụng hoạt động tại Việt Nam và phù hợp với khả năng về tài chính của HFIC. HFIC đã trích lập dự phòng chung 0,75% trên tổng dư nợ cho vay chịu rủi ro.

**4. Các khoản đầu tư dài hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>II. Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>3.318.996.532.590</b>	<b>3.205.443.425.114</b>
Công ty Cổ phần Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh	1.008.240.690.640	946.368.759.146
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển CN-TM Cù Chi	66.225.908.225	70.219.578.639
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	155.297.563.738	151.697.945.209
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	157.757.590.359	157.020.642.977
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc	157.358.797.967	148.186.831.773
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	1.868.797.878	1.773.311.384
Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	27.645.105.766	29.118.710.972
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Thương mại Phú Thọ	39.119.873.480	39.739.502.493
Công ty CP Đầu tư Nhà Sài Gòn	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Lavenue	155.000.000.000	155.000.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn	147.871.029.586	144.287.409.244
Công ty CP Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh	38.550.230.093	40.124.540.294
Công ty CP Dệt may Gia Định	314.736.580.000	307.420.880.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	499.720.108.859	471.923.054.361
Công ty Phát triển Căn hộ hướng công viên	29.475.402.365	29.475.402.365
Công ty Liên doanh tháp cao ốc Công viên Nguyễn Du	34.801.800.000	34.801.800.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	459.873.700.739	454.250.832.762
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia	23.053.352.895	21.634.223.495
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>916.306.315.036</b>	<b>918.640.227.286</b>
Công ty Cổ phần Cao su TP Hồ Chí Minh	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	38.637.160.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	98.119.181.630	98.119.181.630
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	239.214.195.059	239.214.195.059
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	32.082.923.077	32.082.923.077
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	1.942.000.000	1.942.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	270.899.877.750	273.233.790.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000	40.531.198.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	87.515.979.520	87.515.979.520
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	3.365.600.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	555.100.000	555.100.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000	443.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Khu Công nghiệp - Đô thị Hóc Môn	30.000.000.000	30.000.000.000

## 5. Các khoản phải thu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	601.237.133.003	709.286.069.256
Trả trước cho người bán	77.817.056.637	12.362.985.665
Phải thu khác	91.064.505.295	76.113.017.742
Dự phòng phải thu khó đòi	(32.062.639.525)	(36.990.513.525)
<b>Cộng</b>	<b>738.056.055.410</b>	<b>760.771.559.138</b>

## 6. Hàng tồn kho

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng tồn kho	86.114.212.496	72.888.564.538
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.576.900.743)	(16.576.900.743)
<b>Tổng cộng:</b>	<b>69.537.311.753</b>	<b>56.311.663.795</b>

## 7. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước	91.115.301.336	94.763.874.059
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.115.301.336</b>	<b>94.763.874.059</b>

## 8. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn ủy thác cho vay đầu tư phải trả không chịu rủi ro	3.436.950.701.254	3.477.542.816.741
- Ngân sách Nhà nước	3.390.722.639.722	3.431.084.475.469
- Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	26.087.037.441	26.317.317.181
- Quỹ Phát triển Nhân lực	20.141.024.091	20.141.024.091
Phải thu cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro	(2.794.557.089.589)	(2.856.302.897.427)
- Cho vay vốn nhận ủy thác từ Ngân sách Nhà nước	(2.782.221.817.749)	(2.843.967.625.587)
- Cho vay vốn nhận ủy thác từ Quỹ Phát triển KHCCN	(12.335.271.840)	(12.335.271.840)
	<b>642.393.611.665</b>	<b>621.239.919.314</b>

### 9. Các khoản phải trả lãi, chi phí huy động vốn

Các khoản phải trả lãi và chi phí huy động phản ánh số tiền lãi và phí các khoản vay của HFIC đã vay và HFC sẽ phải trả khoản tiền này cho các đối tượng có liên quan:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả lãi tiền vay Ngân hàng Societe General và Ngân hàng Calyon	4.551.223.042	4.905.860.801
Phải trả lãi tiền vay Bộ Tài chính	17.422.988.291	18.067.401.590
- Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP	1.471.251.994	1.575.347.835
- Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIFP	809.362.257	859.743.287
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1	7.218.069.086	7.460.392.815
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2	7.924.304.954	8.171.917.653
<b>Tổng cộng:</b>	<b>21.974.211.333</b>	<b>22.973.262.391</b>

### 10. Các khoản phải nộp ngân sách

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT phải nộp	64.271.800.504	62.952.509.112
Thuế tiêu thụ đặc biệt	80.097.992.490	74.667.503.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.567.365.088	104.992.483.375
Thuế thu nhập cá nhân	21.021.853.189	22.821.216.512
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.616.522.847	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	50.135.422.572
Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	202.337.057.734	518.819.399.178
<b>Tổng cộng</b>	<b>436.912.591.852</b>	<b>834.388.534.702</b>

### 11. Nợ vay

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay ngắn hạn	13.000.000.000	16.748.111.427
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn WB	936.862.547.282	936.862.547.282
Vay trực tiếp các tổ chức nước ngoài(Phú Mỹ)	512.289.066.887	630.224.712.987
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn AFD1	458.713.645.286	485.696.800.891
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND Nguồn-AFD2	476.310.576.923	495.363.000.000
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn LDIFP	453.429.268.983	453.429.268.983
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.850.605.105.361</b>	<b>3.018.324.441.570</b>

## 12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

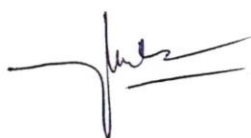
	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	23.679.513.320	16.226.522.512
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành	-	10.753.925.545
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh	117.544.069.207	96.093.494.048
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	1.704.440.547	4.138.603.545
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>142.928.023.074</b>	<b>127.212.545.650</b>

## 13. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2017 và 6 tháng 2018 của HFIC và các công ty con được sắp xếp lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng



Lê Văn Bắc

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hà